

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất ván nhân tạo với công suất 438.000 m³/năm, tương đương 36.496.300 m²/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 16.336,6 m²” do Công ty Cổ phần Kim Tín MDF Chơn Thành làm Chủ đầu tư tại lô A25-B, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất ván nhân tạo với công suất 438.000 m³/năm, tương đương 36.496.300 m²/năm” họp ngày 25/11/2021 tại Hội trường Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất ván nhân tạo với công suất 438.000 m³/năm, tương đương 36.496.300 m²/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 16.336,6 m²” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 060522/CVCS-KT ngày 06/5/2022 của Công ty Cổ phần Kim Tín MDF Chơn Thành;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 17/TTr-BQL ngày 16/5/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất ván nhân tạo với công suất 438.000 m³/năm, tương đương 36.496.300 m²/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 16.336,6 m²” (sau đây

gọi là Dự án) do Công ty Cổ phần Kim Tín MDF Chơn Thành (sau đây gọi là Chủ dự án) làm Chủ đầu tư tại lô A25-B, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành; Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Kim Tín MDF Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ TNMT;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBND xã Minh Thành;
- Công ty CP PTHTKT Becamex – Bình Phước;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT (NN-6KKT_{17/5}) 5K


 Huỳnh Anh Minh

PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất ván nhân tạo với công suất 438.000 m³/năm, tương đương 36.496.300 m²/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 16.336,6 m²” do Công ty Cổ phần Kim Tín MDF Chơn Thành làm Chủ đầu tư tại lô A25-B, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số: 943 /QĐ-UBND ngày 19 / 5 /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất ván nhân tạo với công suất 438.000 m³/năm, tương đương 36.496.300 m²/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 16.336,6 m².

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô A25-B, đường N25, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim Tín MDF Chơn Thành.

Địa chỉ liên hệ: Lô A25-B, đường N25, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án “Nhà máy sản xuất ván nhân tạo với công suất 438.000 m³/năm, tương đương 36.496.300 m²/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 16.336,6 m²” được thực hiện trên diện tích khu đất 206.375,5 m² tại lô A25-B, đường N25, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Nhà xưởng sản xuất 01; Nhà xưởng sản xuất 02; Nhà xưởng sản xuất 03; Nhà xưởng nghiền; Nhà xưởng băm; Nhà kho dăm; Nhà xưởng keo; Nhà kho nguyên liệu gỗ; Nhà bảo trì cơ giới; Nhà kho phụ phẩm nguyên liệu; Nhà kho parafin; Kho hoá chất và dầu nhớt; Trạm khí nén; Bể nước 01; Trạm bơm 01; Bể nước và trạm bơm 02; Trạm dầu nội bộ; Nhà che khu bồn keo; Trạm điện năng lượng; Trạm điện 01; Trạm điện 02 (ngoài trời); Móng quạt; Tháp sấy; Khu năng lượng (Nhà máy năng lượng); Hồ thu nước nhà nghiền; Hồ chứa nước 01; Hồ chứa nước 02; Hồ chứa nước 03; Hồ chứa nước A; Nhà để xe máy; Nhà bảo vệ 01 (cổng 1); Nhà bảo vệ 02 (cổng 2); Nhà tài xế chờ; Nhà trạm cân; Nhà vệ sinh công cộng (số lượng 02); Bãi chứa nguyên liệu gỗ.

- Công trình bảo vệ môi trường: Bể tự hoại 05 ngăn; Khu xử lý nước mưa từ bãi nguyên liệu gỗ; Khu xử lý nước thải sản xuất; Hệ thống xử lý bụi máy băm dăm; Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép; Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trải liệu; Hệ thống xử lý bụi công đoạn cửa biên và cắt tấm; Hệ thống xử lý khí thải nhà máy năng lượng; Hệ thống hút bụi cho chuyên chà nhám; Hệ thống xử lý khí thải sản xuất keo ureformaldehyde; Hệ thống xử lý khí thải sấy; Hệ thống xử lý bụi sàng sợi; Hệ thống xử lý nước mưa bãi gỗ; Nhà kho tro và chất thải.

- Đường giao thông nội bộ.

- Cây xanh.
- Các công trình phụ trợ khác.
- Công suất của dự án:

+ Sản xuất ván nhân tạo với công suất 438.000 m³/năm, tương đương 36.496.300 m²/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng với diện tích 16.336,6 m².

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

Formaline + Ure + NaOH → Gia nhiệt → Phản ứng → Hạ nhiệt → Keo UF → Lưu trữ (1).

Nguyên liệu gỗ → Bóc vỏ → Băm dăm → Sàng dăm → Phối trộn dăm → Rửa dăm → Hấp – nghiền (2).

(1) + (2) → Sấy sợi → Sàng sợi → Trãi liệu → Ép sơ bộ → Ép nóng, cắt → Điều hoà ván → Lưu kho bán thành phẩm → Chà nhám → Cắt tấm – đóng kiện → Lưu kho.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:* Gồm: bụi đào hố móng, bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị; khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng và lắp đặt thiết bị; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn từ quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị; chất thải nguy hại quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị,...

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Gồm: bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy; bụi từ quá trình sản xuất; khí thải từ quá trình sấy sợi; bụi và khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu của nhà máy năng lượng; bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng; khí thải từ quá trình ép nóng; khí thải từ quá trình sản xuất keo ureformaldehyde; hơi dung môi từ quá trình sản xuất; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại,...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng khoảng 20 m³/ngày đêm. Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, sunfua, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng coliform,...

- *Nước thải xây dựng:* Gồm nước rửa máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ thi công... với lưu lượng phát sinh khoảng 3 m³/ngày đêm. Thành phần chính trong nước thải xây dựng chứa chủ yếu là bùn, đất cát, xi măng, dầu mỡ.

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 24 m³/ngày đêm, thành phần: BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, sunfua, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng coliform,...

- *Nước thải sản xuất*: Phát sinh cao nhất khoảng 123,44 m³/ngày đêm, bao gồm: nước thải từ quá trình sản xuất keo UF (bao gồm nước thải phát sinh từ vệ sinh bồn sản xuất keo và nước thải hấp thụ khí thải từ quá trình phản ứng sản xuất keo UF); nước thải xả đáy nồi hơi, tháp giải nhiệt; nước thải từ công đoạn rửa, vắt dăm; nước thải từ quá trình xử lý khí thải công đoạn ép nóng; nước thải từ hệ thống RO,... Thành phần nước thải chủ yếu là: độ màu, TSS, COD, BOD₅, amoni, tổng N, tổng P,...

- *Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu gỗ*: Phát sinh khoảng 836 m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu gồm: độ màu, TSS, COD, BOD₅, amoni, tổng N, tổng P,...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Bụi từ quá trình đào hố móng*: Phát sinh chủ yếu là bụi thô, có kích thước lớn.

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị*: Thành phần khí thải bao gồm: bụi, NO_x, CO, HC,...

- *Khí thải từ quá trình sơn, hàn khi lắp đặt máy móc thiết bị*: Quá trình hàn phát sinh chủ yếu là bụi và hơi kim loại.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy*: Thành phần khí thải bao gồm: bụi, NO_x, CO, THC,...

- *Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất*: Chủ yếu ở các công đoạn: bóc vỏ; băm dăm; sàng phân loại (sàng dăm); sàng sợi; trải liệu; cửa biên, cắt tấm và chà nhám.

- *Khí thải từ đốt nhiên liệu cấp của nhà máy năng lượng*: Thành phần khí thải chủ yếu là: bụi, NO_x, SO₂, CO.

- *Khí thải từ quá trình sấy sợi*: Thành phần khí thải chủ yếu là: bụi, NO_x, SO₂, CO.

- *Khí thải từ máy phát điện dự phòng*: Thành phần khí thải chủ yếu là: bụi, NO_x, SO₂, CO, VOC.

- *Khí thải từ quá trình ép nóng*: Thành phần khí thải chủ yếu là: bụi, HCHO,...

- *Khí thải từ quá trình sản xuất keo ureformaldehyde*: Thành phần khí thải chủ yếu là formaldehyde.

- *Hơi dung môi từ quá trình sản xuất*: Thành phần khí thải chủ yếu là formaldehyde.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn từ quá trình xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị*: Phát sinh khoảng 2.085,79 tấn trong suốt quá trình thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị, chủ yếu là: pallet thải, sắt thép vụn, vật liệu xây dựng thải, bao bì đựng vật liệu,...

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 250 kg/ngày, thành phần gồm: rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp,... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Khối lượng phát sinh như sau:

+ Khoảng 369,3 tấn/ngày, gồm: tro thải từ nhà máy năng lượng, vỏ cây, bụi gỗ, mùn cưa, dăm gỗ rơi vãi, gỗ vụn (không chứa thành phần nguy hại),...

+ Khoảng 77,03 tấn/ngày, gồm: bụi, rìa tấm do cắt thành phẩm và bột chà nhám (trường hợp kết quả phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường).

+ Khoảng 5,98 tấn/tháng bùn thải từ quá trình xử lý nước thải (trường hợp kết quả phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường).

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 300 kg/ngày, gồm: bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa,...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

Phát sinh khoảng 48,5 kg/tháng, bao gồm: bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau dính dầu nhớt, bao bì mềm thải, bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa sơn, thùng chứa phụ gia), que hàn thải,...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Khối lượng phát sinh như sau:

- Khoảng 3.560 kg/tháng, gồm: hộp mực in thải; bóng đèn huỳnh quang thải; giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu, keo); dầu nhớt thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì cứng thải bằng nhựa; bao bì mềm thải; bộ lọc dầu đã qua sử dụng; pin, acquy chì thải; hạt nhựa từ quá trình xử lý nước cấp; cặn lắng sau quá trình rửa thiết bị chứa keo,...

- Khoảng 77,03 tấn/ngày, gồm: bụi, rìa tấm do cắt thành phẩm và bột chà nhám (trường hợp kết quả phân định là chất thải nguy hại).

+ Khoảng 5,98 tấn/tháng bùn thải từ quá trình xử lý nước thải (trường hợp kết quả phân định là chất thải nguy hại).

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu nước thải sinh hoạt:* Sử dụng 10 nhà vệ sinh di động và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định hiện hành. Sau khi xây dựng xong bể tự hoại tại nhà máy, nước thải sau bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để xử lý đúng quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng:* Bố trí hệ thống mương thu gom nước thải tạm thời xung quanh khu vực xây dựng; không để rơi vãi nhiên liệu, dầu nhớt, hóa chất và phụ gia xây dựng ra ngoài môi trường; tái sử dụng nước thải xây dựng phục vụ quá trình thi công, không xả ra ngoài môi trường.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo quy định, không thải bỏ ra môi trường. Nước thải xây dựng được tái sử dụng phục vụ quá trình thi công, không thải bỏ ra môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu nước thải sinh hoạt và nước thải từ nhà ăn:* Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn; nước thải từ nhà ăn được thu gom và xử lý bằng bể tách dầu. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý đúng quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu nước thải sản xuất:*

+ Nước thải từ quá trình sản xuất keo UF (bao gồm nước thải phát sinh từ vệ sinh bồn sản xuất keo và nước thải hấp thụ khí thải từ quá trình phản ứng sản xuất keo UF) với lưu lượng phát sinh khoảng 2 m³/ngày, được tái sử dụng để cấp cho quá trình sản xuất keo UF.

+ Nước thải xả đáy lò hơi, tháp giải nhiệt sẽ được thu gom vào bồn chứa và tái sử dụng để cấp cho quá trình tưới ẩm băng tải tro.

+ Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý nước thải sản xuất (nước thải từ quá trình rửa, vắt dăm; nước thải từ quá trình xử lý khí thải công đoạn ép nóng, nước thải từ hệ thống RO,...) với quy trình xử lý như sau: Nước thải sản xuất → Lược rác trống quay → Bể lắng sơ bộ → Bể điều hòa → Bể phản ứng 01 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 01 → Bể trung gian 01 → Bể sinh học kỵ khí UASB → Bể trung gian 02 → Bể sinh học thiếu khí → Bể aerotank → Bể lắng sinh học hiếu khí → Bể trộn → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể chứa nước. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý đúng quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn qua bãi chứa gỗ:* Nước mưa qua khu vực bãi chứa gỗ sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước mưa của nhà máy, công suất 1.100 m³/ngày đêm với quy trình xử lý như sau: Nước mưa khu vực bãi gỗ → Bể tách rác, lắng sơ bộ → Bể chứa nước đầu vào → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng hóa lý → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể khử trùng → Thiết bị lọc cát → Cột lọc tinh → Hệ thống lọc RO. Nước thải sau hệ thống lọc RO được tái sử dụng cho quá trình sản xuất (lưu lượng tái sử dụng khoảng 80%, tương đương 669 m³/ngày đêm), phần nước thải còn lại (lưu lượng khoảng 20%, tương đương 167 m³/ngày đêm) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án và nước mưa chảy tràn qua bãi chứa gỗ nguyên liệu phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Becamex – Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước hoặc tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Bụi từ quá trình đào hố móng:* Che chắn khu vực xây dựng; áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến; tưới nước giảm thiểu bụi; trang bị các trang, thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng.

- *Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí do hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị:* Tất cả các phương tiện vận chuyển phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; bố trí tuyến đường vận chuyển hợp lý; thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị,...

- *Biện pháp giảm thiểu khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:* Công nhân được tập huấn về kỹ thuật và an toàn khi thi công; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như quần áo bảo hộ, khẩu trang, kính, mũ, găng tay, ...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy:* Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ; hệ thống giao thông nội bộ được bê tông hóa; bố trí bãi đỗ xe hợp lý cho công nhân.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình băm dăm:* Lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi với quy trình như sau: Bụi → Quạt hút → Cyclone khô → Ống thoát.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình sàng sọt:* Lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi với quy trình như sau: Bụi → Ống hút thu gom → Quạt hút → Cyclone khô → Hệ thống sậy.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình trải liệu:* Lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi với quy trình như sau: Bụi → Ống hút thu gom → Quạt hút → Cyclone khô → Hệ thống sậy.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình cưa biên, cắt tấm:* Lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi với quy trình như sau: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình chà nhám:* Lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi với quy trình như sau: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí.

- *Biện pháp giảm thiểu khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu của nhà máy năng lượng:* Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải với quy trình như sau: Khí thải → Quạt hút → Cyclone tổ hợp → Ống dẫn → Hệ thống sậy hoặc dẫn về ống thoát nếu dư.

- *Biện pháp giảm thiểu khí thải từ quá trình sấy sọt:* Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải với quy trình như sau: Khí thải → Quạt hút → Thiết bị sấy sọt → Ống dẫn → Cyclone hiệu suất cao → Ống thoát.

- *Biện pháp giảm thiểu khí thải từ quá trình ép nóng:* Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải với quy trình như sau: Khí thải → Ống hút thu gom → Quạt hút → Cyclone kết hợp tháp hấp thụ ướt → Ống thoát khí.

- *Biện pháp giảm thiểu khí thải từ quá trình sản xuất keo UF:* Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải với quy trình như sau: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:*

+ Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

+ Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, $k_v = 1$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy định hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Bố trí các thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 90 lít đến 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị*: Thu gom toàn bộ chất thải rắn trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị lưu chứa vào khu vực chứa chất thải rắn xây dựng với diện tích 15 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy để lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và tập kết về khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 8 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Thu gom, phân loại toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường và lưu giữ vào kho chứa với diện tích 80,87 m² và kho chứa tro với diện tích 347,49 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải nguy hại*: Phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong khu vực lưu chứa chất thải nguy hại với diện tích khoảng 10 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rón để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng,... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt trong kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 176 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rốn để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị PCCC,... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc, thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh; lắp đặt bộ phận giảm tiếng ồn cho những thiết bị máy móc có mức ồn cao; các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung; trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân; trồng, chăm sóc cây xanh xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Thiết kế nhà máy thông thoáng, trong đó, bố trí hệ thống thông gió và quạt hút tạo điều kiện cho quá trình trao đổi khí tự nhiên giữa khu vực xưởng và bên ngoài nhà máy; thường xuyên bảo dưỡng trang thiết bị; xung quanh nhà máy trồng cây xanh để điều hòa vi khí hậu và tạo cảnh quan cho khu vực nhà máy.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Áp dụng đầy đủ các biện pháp ứng phó, phòng ngừa sự cố môi trường đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ, ứng cứu sự cố, rủi ro và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ hoạt động của Dự án. Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, Chủ Dự án phải chủ động tổ chức ứng cứu, khắc phục sự cố và khẩn trương báo cáo cho các cơ quan thẩm quyền để giải quyết sự cố theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại 05 ngăn: 09 bể tự hoại có tổng thể tích là 147,96 m³.
- Bể tách dầu: 01 bể.
- Hệ thống xử lý bụi từ quá trình băm dăm (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ).
- Hệ thống xử lý bụi sàng sợi (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 38.880 m³/giờ).
- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trải liệu (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 35.500 m³/giờ).
- Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa biên, cắt tấm (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 30.500 m³/giờ).
- Hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 170.000 m³/giờ).
- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu cho nhà máy năng lượng (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 262.000 m³/giờ).

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy sợi (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 561.120 m³/giờ).

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép nóng (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 106.000 m³/giờ).

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất keo UF (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ).

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm).

- Hệ thống xử lý nước mưa qua bãi gỗ (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 1.100 m³/ngày đêm).

- Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích khoảng 8 m².

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích khoảng 80,87 m². Kho lưu chứa tro, diện tích khoảng 347,49 m².

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích khoảng 176 m².

- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí khu vực thi công xây dựng:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại khu vực xây dựng.

- *Thông số giám sát:* Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, NO₂, CO, SO₂.

- *Tần suất giám sát:* 1 lần trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành.

5.1.2. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex - Bình Phước.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, COD, BOD₅, SS, Tổng N, Tổng P, amoni, coliform.

- *Tần suất giám sát:* 3 tháng/lần, từ sau khi nhà máy xây dựng xong bề tự hoạt 5 ngày.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng*: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Becamex - Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B).

5.1.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát*: Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát*: Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng*: Theo các quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm: Theo quy định hiện hành.

5.3. Giai đoạn vận hành thương mại:

5.3.1. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát*: 01 vị trí tại hồ ga đầu nối nước thải sinh hoạt với hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex – Bình Phước; 01 vị trí tại bể gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất; 01 vị trí tại bể chứa nước đầu vào của hệ thống xử lý nước mưa bãi gỗ; 01 vị trí tại hồ ga đầu nối nước thải và nước mưa sau xử lý với hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex – Bình Phước.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, BOD₅, COD, amoni, Tổng N, Tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, tổng hoạt độ phóng xạ (alpha và beta), coliform.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Becamex - Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B).

5.3.2. Giám sát khí thải:

- *Vị trí và thông số giám sát*: 06 vị trí.

+ Một (01) vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi máy băm dăm.
Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi.

+ Một (01) vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép nóng. Thông số giám sát: Lưu lượng, formaldehyde, bụi, NH₃, NH₄Cl.

+ Một (01) vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa biên và cắt tấm. Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi.

+ Một (01) vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám. Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi.

+ Một (01) vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải quá trình sấy sợi. Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, NO₂, SO₂, CO, formaldehyde, NH₃, NH₄Cl.

+ Một (01) vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải sản xuất keo UF. Thông số giám sát: Lưu lượng, formaldehyde, NH₃, NH₄Cl.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Tiêu chuẩn so sánh*: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, $k_v=1$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Ngoài ra, lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, đối với khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu của nhà máy năng lượng, cụ thể như sau:

- *Vị trí giám sát*: Ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu của nhà máy năng lượng.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, áp suất, O_2 dư, CO, NO_x, SO₂.

- *Tần suất giám sát*: Liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

- *Tiêu chuẩn so sánh*: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 0,8$, $k_v = 1$).

5.3.3. Giám sát không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát*: 07 vị trí (khu vực bóc vỏ, băm; khu vực hấp, nghiền, trộn keo; khu vực nhà máy năng lượng; khu vực ép nóng; khu vực chà nhám và cắt thành phẩm; khu vực sản xuất keo UF; khu vực sấy).

- *Thông số giám sát*:

+ Khu vực bóc vỏ, băm: Tiếng ồn, bụi tổng, bụi hô hấp.

+ Khu vực hấp, nghiền, trộn keo: Tiếng ồn, vi khí hậu, bụi tổng, bụi hô hấp, NO₂, SO₂, CO, formaldehyde.

+ Khu vực nhà máy năng lượng: Tiếng ồn, vi khí hậu, liều suất phóng xạ, bụi tổng, bụi hô hấp, NO₂, SO₂, CO.

+ Khu vực ép nóng: Tiếng ồn, vi khí hậu, bụi tổng, bụi hô hấp, formaldehyde.

+ Khu vực chà nhám và cắt thành phẩm: Tiếng ồn, vi khí hậu, bụi tổng, bụi hô hấp.

+ Khu vực sản xuất keo UF: Tiếng ồn, vi khí hậu, NH₃, formaldehyde.

+ Khu vực sấy: Tiếng ồn, vi khí hậu, bụi, NO₂, SO₂, CO.

- *Tần suất giám sát*: 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng*: QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT – v/v ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 5 nguyên tắc và 7 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT –

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành.

5.3.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Theo quy định hiện hành.

5.3.5. Giám sát môi trường đất:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí mẫu đất bên trong khu vực dự án.

- *Thông số giám sát:* Asen (As), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Cr (crom).

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Đất công nghiệp.

5.3.6. Giám sát bùn thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí mẫu bùn thải tại máy ép bùn từ hệ thống xử lý nước thải.

- *Thông số giám sát:* pH (tính kiềm, tính axit), Sb, As, Ba, Ag, Be, Cd, Pb, Co, Zn, Ni, Se, Cr, Ag, phenol, benzen, toluen.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 50:2013/BTNMT.

Ngoài ra, đối với giám sát an toàn bức xạ, thực hiện giám sát an toàn bức xạ theo quy định của pháp luật.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường khu công nghiệp.

6.2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.3. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.5. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.8. Chỉ được phép cho đơn vị thuê lại nhà xưởng để thực hiện dự án với ngành nghề phù hợp với quy hoạch và báo cáo đánh giá tác động môi trường của KCN Becamex – Bình Phước, đồng thời, đơn vị thuê lại nhà xưởng phải thực hiện các thủ tục về môi trường theo đúng quy định.

6.9. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./

